TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2024/DS-ST
Ngày: 17-7-2024
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Liên.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Xuân Thuỷ;

2. Ông Phan Văn Hoàng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đàm Nguyên Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Huệ Thư - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 260/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2023 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2024/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1932; Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T: Ông Dương Đức K, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Văn bản uỷ quyền 14-6-2023). Có mặt.

- Bị đơn gồm:

+ Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1994; Địa chỉ cư trú: Số H, Tổ dân phố R, phường B, Quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Diệu L2, sinh năm 1996; Địa chỉ cư trú: Số A, đường H, phường H, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Vũ A, sinh năm 1992; Địa chỉ cư trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05-5-2023 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 15-9-2023 quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà nguyên đơn cụ Phạm Thị T và người đại diện theo uỷ quyền của bà trình bày:

Chồng cụ là ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1930 (chết ngày 12/7/1997). Ông T3 có cha ruột là cụ Nguyễn Văn T4, sinh năm 1981, chết năm 1982 và mẹ ruột là cụ Dương Thị D1 sinh năm 199, chết năm 1988. Cụ T3 không có cha mẹ nuôi, con nuôi, con riêng. Cụ và cụ T3 chung sống với nhau từ trước năm 1954, có 7 người con ruột gồm:

1. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1954 cư trú tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961 cư trú tại khu phố B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

3. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964 cư trú ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

4. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957 cư trú ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

5. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959 cư trú ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

6. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1969 đã chết. Ông L3 có vợ là Nguyễn Thị Kim P đã ly hôn vào năm 2013. Ông L3 có 02 người con ruột là chị Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1994 cư trú tại số H, tổ dân phố R, phường B, Quận H, thành phố Hà Nội và chị Nguyễn Thị Diệu L2, sinh năm 1996; Địa chỉ cư trú: Số A, đường H, phường H, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1970 cư trú tại ấp C, xã Đ, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Khi chết cụ T3 không để lại di chúc và cho đến nay không phải thực hiện nghĩa vụ đối với cá nhân, tổ chức khác.

Tài sản chung của cụ và cụ T3 là phần đất thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Từ năm 1975 cho đến nay phần đất này do gia đình bà sử dụng, có đăng ký kê khai tại chính quyền địa phương nhưng đến nay vẫn chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày nêu trên và xác định: Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 08/SĐ-HT của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B được phê duyệt ngày 08-01-2024 diện tích đo đạc thực tế phần đất tranh chấp là 2866,4m^2 (đã trừ diện tích 12m^2 đất giao thông) thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Trong đó cụ T xác định ½ phần đất nêu trên là tài sản riêng của cụ trong khối tài sản chung của cụ và cụ T3; còn lại ½ phần đất bà xác định là di sản thừa kế cụ T3 để lại nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật chia đều 8 phần cho các đồng thừa kế gồm 07 người con ruột và 01 phần của bà được hưởng. Cụ T yêu cầu được nhận đủ phần diện tích đất được hưởng tổng cộng là 1.612,4m^2 đất nằm ở hướng Tây phần đất tranh chấp. Ngoài ra cụ T xin được từ chối hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L3 để lại.

** Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày nguyên đơn quan hệ nhân thân, hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn T3. Khi cụ T3 chết không để lại di chúc, tính đến thời điểm hiện nay cụ T3 cũng không phải thực hiện nghĩa vụ đối với cá nhân, tổ chức khác.

Nguồn gốc thửa đất 234, tờ bản đồ 4 toạ lạc ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của cha mẹ ông, do cụ T đăng ký kê khai tại chính quyền địa phương, đình đã sử dụng từ năm 1978 đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Di sản của cụ T3 để lại là phần đất thuộc thửa đất 234 nêu trên, tài sản này chưa được phân chia trong gia đình. Do anh em trong gia đình không hoà thuận nên mỗi người tự thờ cúng riêng nên không ai được hưởng suất thừa kế thờ cúng tổ tiên, ông bà.

Quá trình giải quyết vụ án, con ruột ông là Nguyễn Vũ A trồng mì, hiện nay đã nhổ mì, chỉ còn lại đất trống. Ông không tranh chấp tài sản, cây trồng trên đất. Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T, đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T3 đối với thửa đất 234 cho 07 người con ruột vì trước đây bà T đã chuyển nhượng các phần đất khác cho ông để lấy tiền tiêu xài. Nếu bà R, bà T1 không nhận đất, chỉ nhận tiền thì ông mong muốn được nhận suất thừa kế của bà R, bà T1 bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và đồng ý giao tiền cho bà R, bà T1 theo giá trị đất của Hội đồng định giá.

Tại phiên toà thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà T. Tuy nhiên ông yêu cầu được mua lại toàn bộ thửa đất 234 và đồng ý trả bằng tiền cho các đồng thừa kế theo giá trị đất thực tế.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông L, chia di sản thừa kế của cụ T3 thành 07 phần cho 07 người con ruột. Phần thừa kế của bà được hưởng, bà đồng ý giao lại cho bà T1,

không có tranh chấp khiếu nại về sau.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Quá trình giải quyết vụ án bà thống nhất với lời trình bày của ông L, đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T3 thành 07 phần bằng nhau cho 07 người con ruột. Phần thừa kế của bà R giao lại cho bà, bà được hưởng và đồng ý giao lại quyền sử dụng đất cho ông L sử dụng. Ông L phải thanh toán tiền giá trị đất cho bà. Tại phiên toà, bà thay đổi ý kiến thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ T.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Ông bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của cụ T. Phần thừa kế ông Đ, bà T2 được hưởng đồng ý giao lại cho ông D hưởng bằng giá trị quyền sử dụng đất và không yêu cầu ông D phải thanh toán lại tiền giá trị đất.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông D yêu cầu nhận phần thừa kế được hưởng và phần ông Đ, bà T2 giao bằng hiện vật bằng quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Diệu L2, chị Nguyễn Thị Trúc L1 trình bày: Các chị là con ruột của ông Nguyễn Văn L3 đã chết và mẹ ruột là bà Trần Thị Kim P1. Năm 2013 ông L3 và bà P1 đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Các chị đề nghị Toà án chia thừa kế của cụ T3 theo quy định pháp luật, phần thừa kế được hưởng các chị xin nhận giá trị bằng tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Vũ A trình bày: Anh là con trai ông L, có trồng mì trên đất tranh chấp, hiện nay đã nhổ mì nên không có tranh chấp trong vụ án này.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử,Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội qui phiên tòa.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 609, 611, 612, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị T về việc yêu cầu xác định phần tài sản trong khối tài sản chung giữa bà với cụ Nguyễn Văn T3 và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 theo pháp luật. Xác định phần tài sản

của cụ Phạm Thị T trong khối tài sản chung là ½ phần đất; Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 theo pháp luật đối với di sản là ½ phần đất cho những người thừa kế.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Nguyễn Văn D; Ghi nhận bà Nguyễn Thị R nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị T1; Ghi nhận cụ Phạm Thị T từ chối hưởng phần thừa kế của ông Nguyễn Văn L3.

Đề nghị Hội đồng xét xử chia hiện vật cho các đương sự và thanh toán giá trị chênh lệch theo quy định.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các đương sự và nội dung giải quyết vụ án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 649 của Bộ luật Dân sự và Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên toà nguyên đơn cụ Phạm Thị T vắng mặt nhưng có người đại diện uỷ quyền tham gia phiên toà; bị đơn bà Nguyễn Thị R và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị Trúc L1, chị Nguyễn Thị Diệu L2, anh Nguyễn Vũ A vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung: Cụ Phạm Thị T yêu cầu xác định tài sản của cụ T trong khối tài sản chung với ông T3 và chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn T3 đối với quyền sử dụng thửa đất 234, tờ bản đồ 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Văn T3 chết vào ngày 12-7-1997 dương lịch nên thời điểm mở thừa kế của cụ T3 là ngày 12-7-1997 dương lịch. Ngày 05-5-2023, cụ Phạm Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ T3 là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] Về xác định hàng thừa kế: Căn cứ vào các tài liệu hồ sơ trong vụ án xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn T3 quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm: cụ Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị R,

bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2 và con ruột của ông Nguyễn Văn L3 đã chết là chị Nguyễn Thị Diệu L2, chị Nguyễn Thị Trúc L1.

Riêng bà Trần Thị Kim P1 trước đây là vợ của ông Nguyễn Văn L3 nhưng đã ly hôn với ông L3 theo Quyết định thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 100/2013/QĐST-HNGĐ ngày 24-12-2013 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh vì vậy bà Trần Thị Kim P1 không được hưởng thừa kế của ông Nguyễn Văn L3 để lại.

[2.3] Trong những người thừa kế theo pháp luật nêu trên bà Nguyễn Thị R được hưởng thừa kế đồng ý giao lại cho bà Nguyễn Thị T1 hưởng; ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T2 được hưởng thừa kế đồng ý giao lại cho ông Nguyễn Văn D hưởng. Tất cả những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 không có ai bị truất quyền hưởng thừa kế.

[3] Về đối tượng tranh chấp:

Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 08/SĐ-HT của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B duyệt ngày 8-1-2024, phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc hiện trạng thực tế 2866,4m^2 (đã trừ 12m^2 diện tích đường đất) thuộc thửa đất 234, tờ bản đồ số 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Tứ cận phần đất tranh chấp:

Đông giáp 01 phần thửa đất 234 dài 49,85m;

Tây giáp đường đất dài 1,35m+2,72m+3,00m +9,07m+6,93m+4,48m;

Nam giáp thửa 238 dài 26,65m + 16,46m+2,19m + 13,41m + 11,50m;

Bắc giáp đường đất dài 52,29m + 7,33m+7,91m+15,24m.

Mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm, vị trí 3, đất xã loại 2. Theo kết quả định giá ngày 07-3-2024 của Hội đồng định giá tài sản xác định trị giá đất 2866,4m^2 x 578.000 đồng/1m^2 = 1.656.779.200 đồng, làm tròn số thành 1.656.779.000 đồng.

Tại thời điểm thẩm định, định giá anh Nguyễn Vũ A trồng mì, tại bản tự khai ngày 15-7-2024 anh Vũ A trình bày đã nhổ mì, chỉ còn lại đất trống và các đương sự thống nhất không tranh chấp tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết tài sản trên đất tranh chấp.

[4] Xác định di sản thừa kế: Theo lời khai của các đồng thừa kế đều xác định quyền sử dụng đất thửa đất 234, tờ bản đồ số 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của cụ Phạm Thị T và cụ Nguyễn Văn T3 xác lập trong thời kỳ hôn nhân khi các cụ chung sống với nhau. Từ năm 1978 đến nay gia đình cụ T vẫn quản lý, sử dụng phần đất này. Theo nội dung biên bản xác minh ngày 07-3-2024 tại Uỷ ban nhân xã T, huyện C và biên bản ngày 13-5-2024 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T-Chi nhánh huyện C thể hiện phần đất này do cụ Phạm Thị T đăng ký kê khai trong sổ mục kê của Ủy ban nhân dân xã T và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh C, đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do vậy xác định ½ quyền sử dụng thửa đất 234 với diện tích đất là 1.433,2m^2 (1/2 x 2866,4m^2) là tài sản riêng của cụ T trong khối tài sản chung của cụ T3 và cụ T. Di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 để lại là ½ quyền sử dụng thửa đất 234 với diện tích đất là 1.433,2m^2.

[5] Phân chia di sản của cụ Nguyễn Văn T3 là quyền sử dụng đất:

[5.1] Di sản thừa kế của cụ T3 được phân chia thành 08 kỷ phần bằng nhau cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3 gồm: cụ T, bà R, bà T1, ông L, ông D, ông Đ, bà T2, ông L3 đã chết (thừa kế chuyển tiếp chị Diệu L2, chị Trúc L1) mỗi suất được hưởng một kỷ phần thừa kế tương ứng quyền sử dụng đất với diện tích 1.433,2m^2 : 8 = 179,15m^2 x 578.000đồng/m^2 = 103.548.700 đồng, làm tròn số thành 103.549.000 đồng. Trong đó:

- Cụ T được hưởng 1 kỷ phần thừa kế của cụ T3.

- Chị Trúc L1, chị Diệu L2 mỗi người được hưởng ½ suất thừa kế của cụ Nguyễn Văn T3 là: ½ x 179,15m^2 = 89,75 m^2 x 578.000đồng/m^2 = 51.774.350 đồng, làm tròn số thành 51.774.000 đồng.

- Bà R đồng ý tặng cho lại phần thừa kế được hưởng cho bà T1 nên bà T1 được hưởng 02 kỷ phần thừa kế (phần của bà T1, bà R); ông Đ, bà T2 đồng ý tặng cho lại ông D phần thừa kế được hưởng nên ông D được hưởng 03 kỷ phần thừa kế (phần của ông Đ, bà T2, ông D). Cụ Phạm Thị T cũng xin được từ chối hưởng phần thừa kế của ông Nguyễn Văn L3 nên phần thừa kế của ông L3 sẽ giao cho chị Diệu L2, chị Trúc L1 được hưởng. Việc tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng, từ chối di sản được hưởng là sự tự nguyện của các đương sự và không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự nào khác. Ngoài ra các đồng thừa kế của cụ T3 cũng không yêu cầu chia thêm phần thừa kế thờ cúng cụ T3 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5.2] Phân chia bằng hiện vật như sau:

Khi yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ Phạm Thị T, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L đều có nguyện vọng được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất, các đồng thừa kế khác là bà T1, chị Diệu L2, chị Trúc L1 yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế tính giá trị bằng tiền. Nên Hội đồng xét xử chia hiện vật như sau:

- Cụ T được hưởng tài sản riêng với phần diện tích đất là 1.433,2m^2 trong khối tài sản chung của cụ T3 và cụ T. Đồng thời cụ T được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của cụ T3 là 179,15m^2. Tổng cộng cụ T được chia quyền sử dụng đất là 1.433,2m^2 + 179,15m^2= 1.612,35m^2, làm tròn số diện tích quyền sử dụng đất là 1.612,4m^2. Do cụ T là người có công tạo lập tài sản và có nguyện vọng được nhận phần đất với diện tích 1.612,4m^2 ở hướng Tây; mặt khác quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các đồng thừa kế đều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của cụ T nên cần giao đủ diện tích quyền sử dụng đất 1.612,4m^2 cho cụ T sử dụng, cụ T không phải thanh toán giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

- Phần diện tích đất còn lại là 2.866,4m^2 - 1.612,4m^2 = 1.254 m^2 được giao cho ông D và ông L sử dụng, mỗi người sử dụng phần đất có diện tích 627m^2.

Ông D, ông L có nghĩa vụ thanh toán giá trị đất bằng tiền cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật.

[5.3] Thanh toán giá trị chênh lệch được hưởng:

- Ông L được giao quyền sử dụng đất 627m^2, sau khi trừ diện tích đất 179,15m^2 ông L được hưởng, diện tích đất chênh lệch còn lại là 627m^2 - 179,15m^2 = 447,85m^2 ông L phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần đất này cho các đồng thừa kế khác là bà T1 và chị Diệu L2, cụ thể:

+ Ông L có nghĩa vụ thanh toán tiền giá trị đất cho bà T1 là: 179,15m^2 x 2 kỷ phần x 578.000 đồng/m^2 = 207.097.400 đồng, làm tròn số thành 207.097.000 đồng.

+ Ông L có nghĩa vụ thanh toán tiền giá trị đất cho chị Diệu L2 là: ½ kỷ phần x 179,15m^2 x 578.000 đồng/m^2 = 51.774.350 đồng, làm tròn số thành 51.774.000 đồng.

- Ông D được giao quyền sử dụng đất 627m^2, sau khi trừ diện tích đất 179,15m^2 x 3 kỷ phần = 537,45m^2 ông D được hưởng, diện tích đất chênh lệch còn lại là 627m^2 - 537,45m^2 = 89,55m^2 thì ông D phải có nghĩa vụ thanh toán tiền giá trị đất cho chị Trúc L1 là: ½ kỷ phần x 179,15m^2 x 578.000 đồng/m^2 = 51.774.350 đồng, làm tròn số thành 51.774.000 đồng.

[6] Như vậy từ những phân tích nêu trên, xác định:

+ Cụ T được sử dụng phần đất 1.612,4m^2 thuộc 01 phần thửa đất 234, tờ bản đồ 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Giá trị tài sản quyền sử dụng đất tính bằng tiền là 1.612,4m^2 x 578.000đồng/m^2= 931.967.200 đồng, làm tròn số thành 931.967.000 đồng.

+ Bà T1 được hưởng giá trị tài sản tính bằng tiền là: 207.097.400 đồng, làm tròn số thành 207.097.000 đồng.

+ Chị Diệu L2, chị Trúc L1 mỗi người được hưởng giá trị tài sản tính bằng tiền 51.774.000 đồng.

+ Ông L được sử dụng phần đất 627m^2 thuộc 01 phần thửa đất 234, tờ bản đồ 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Giá trị tính bằng tiền là: 627m^2 x 578.000 đồng/m^2 = 362.406.000 đồng. Do vậy, ông L có nghĩa vụ thanh toán lại số tiền 207.097.000 đồng cho bà T1 và ông L có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản tính bằng tiền cho chị Diệu L2 là 51.774.000 đồng

+ Ông D được sử dụng phần đất 627m^2 thuộc 01 phần thửa đất 234, tờ bản đồ 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Giá trị tài sản tính bằng tiền là: 627m^2 x 258.000 đồng/m^2 = 362.406.000 đồng. Do vậy, ông D có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản tính bằng tiền cho chị Trúc L1 là 51.774.000 đồng.

Thửa đất 234 do cụ T đăng ký kê khai, sử dụng ổn định từ năm 1978 cho đến nay, ngoài vụ án tranh chấp này ra thì không có tranh chấp tại địa phương, phù hợp với quy hoạch đất ở theo biên bản xác minh ngày 16-5-2024 do vậy có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai tại Điều 99, 101 của Luật Đất đai năm 2013.

[7] Về chi phí tố tụng: Cụ T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền 16.800.000 (Mười sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng, ghi nhận đã nộp xong.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng đối với giá trị phần tài sản mỗi người được hưởng, cụ thể:

Chị Diệu L2, chị Trúc L1, mỗi người phải chịu án phí chia thừa kế là 51.774.000 đồng x 5% = 2.588.700 đồng, làm tròn số thành 2.589.000 đồng.

Cụ T, bà T1, ông D, ông Đ, ông L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí dân sự nên được Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 147, 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 99, 101 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị T về việc xác định tài sản của cụ T và chia thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn T3 đối với quyền sử dụng thửa đất 234 với diện tích 2.866,4m^2, tờ bản đồ số 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 08/SĐ-HT của Công ty Trách nhiệm hữu hạn B. Tứ cận phần đất:

Đông giáp 01 phần thửa đất 234 dài 49,85m;

Tây giáp đường đất dài 1,35m+2,72m+3,00m +9,07m+6,93m+4,48m;

Nam giáp thửa 238 dài 26,65m + 16,46m+2,19m + 13,41m + 11,50m;

Bắc giáp đường đất dài 52,29m + 7,33m+7,91m+15,24m.

1.1. Chia hiện vật quyền sử dụng đất:

1.1.1. Chia cho cụ Phạm Thị T phần đất diện tích 1.612,4m^{2}thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Đông giáp đất giao ông D dài 42,71m;

Tây giáp đường đất dài 1,35m+2,72m+3m +9,07m+6,93m+4,48m;

Nam giáp thửa 238 dài 26,65m + 16,46m+2,19m;

Bắc giáp đường đất dài 52,29m.

1.1.2. Chia cho ông Nguyễn Văn D phần đất diện tích 627m^2 thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Đông giáp đất giao ông L dài 46,42m;

Tây giáp đất giao bà T dài 42,71m;

Nam giáp thửa đất 242 dài 13,41m;

Bắc giáp đường đất dài 7,33m + 7,91m.

1.1.3. Chia cho ông Nguyễn Văn L phần đất diện tích 627m^2 thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 4 tại ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có sơ đồ kèm theo và tứ cận:

Đông giáp 01 phần thửa 234 dài 49,85m;

Tây giáp đất giao ông D dài 46,42m;

Nam giáp thửa đất 242 dài 11,50m;

Bắc giáp đường đất dài 15,24m.

Các đương sự được chia quyền sử dụng đất nêu trên có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho phù hợp với quyết định của bản án.

1.2. Thanh toán giá trị chênh lệch:

- Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Diệu L2 số tiền 51.774.000 (Năm mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 207.097.000 (Hai trăm lẻ bảy triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị Trúc L1 số tiền 51.774.000 (Năm mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ghi nhận bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn Đ nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Nguyễn Văn D.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị R nhường kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị T1.

Ghi nhận cụ Phạm Thị T từ chối hưởng phần thừa kế của ông Nguyễn Văn L3.

3. Về chi phí tố tụng: Cụ Phạm Thị T tự nguyện chịu 16.800.000 (Mười sáu triệu tám trăm nghìn) đồng chi phí tố tụng, ghi nhận đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm**:**

- Chị Nguyễn Thị Diệu L2, chị Nguyễn Thị Trúc L1, mỗi người phải chịu số tiền 2.589.000 (Hai triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn) đồng án phí.

- Cụ Phạm Thị T, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn L được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ

khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV-TAND tỉnh TN;
- VKSND H.Châu Thành;
- CCTHADS H.Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Thị Liên